bái mó

白馍

noun · plain steamed bun

Example Sentences

Tā chī le yī gè bái mó
他吃了一个白馍。

He ate a white steamed bun.

Bái mó shì běi fāng rén cháng chī de zhǔ shí
白馍是北方人常吃的主食。

White steamed buns are a staple food for northerners.

Nǎi nai zhēng de bái mó yòu ruǎn yòu xiāng
奶奶蒸的白馍又软又香。

The white steamed buns Grandma makes are soft and fragrant.

Trace each character, then write the word on your own.

白 白 白 白 白 白 白 白

馍 馍 馍 馍 馍 馍 馍 馍 馍 馍 馍

馍 馍 馍 馍 馍